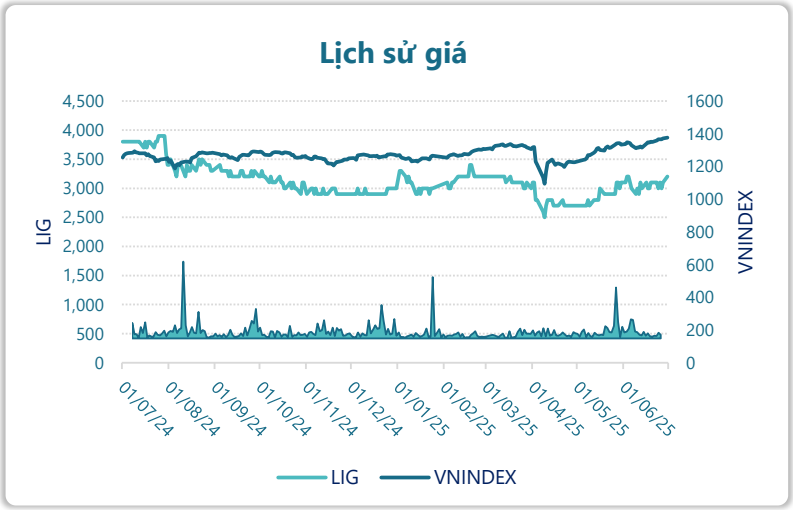
FireAnt

CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**3,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,500
SL cổ phiếu LH	94,220,661
KLGD BQ 20 phiên (CP)	470,065
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	302
P/E	140.0
EPS	23

DT thuần

Q2/25

1,511

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 873| 137%

YoY: ▲ 477| 46.1%

LN sau thuế

Q2/25

5.00

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.62| 1217%

YoY: ▲ 6.05| 577%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

2.5%

+/- YoY: ▲ 0.7%

DT thuần

6T 2025

2,149

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 550| 34.5%

LN sau thuế

6T 2025

5.38

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.25| 3922%

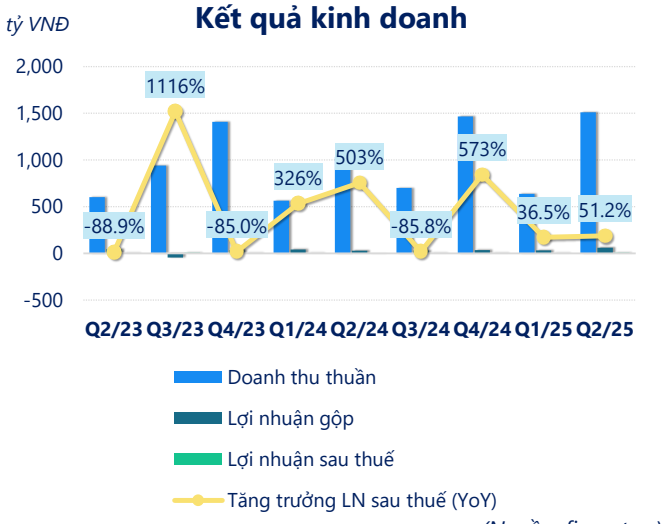
ROE

Q2/25

0.2%

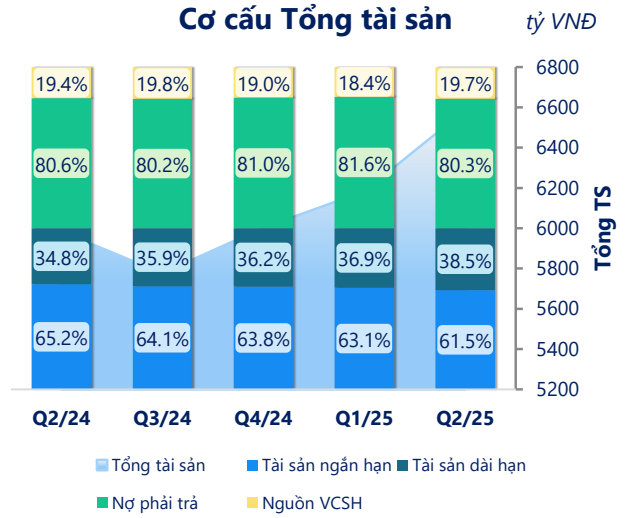
+/- YoY: ▼ 0.2%

Kết quả kinh doanh



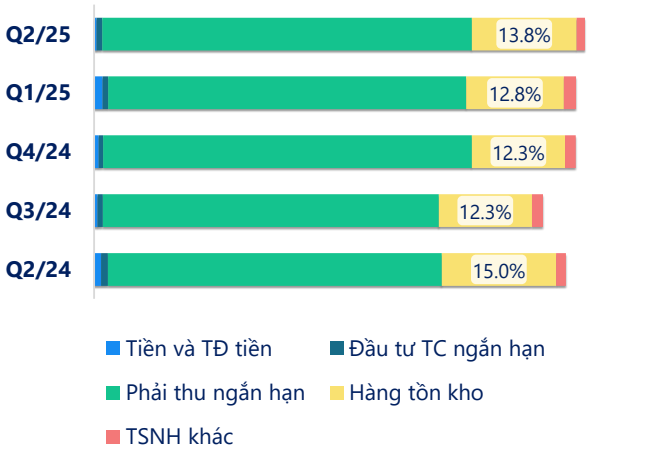
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



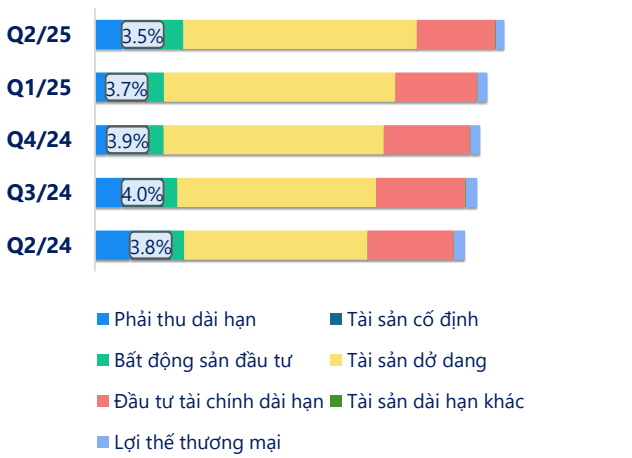
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



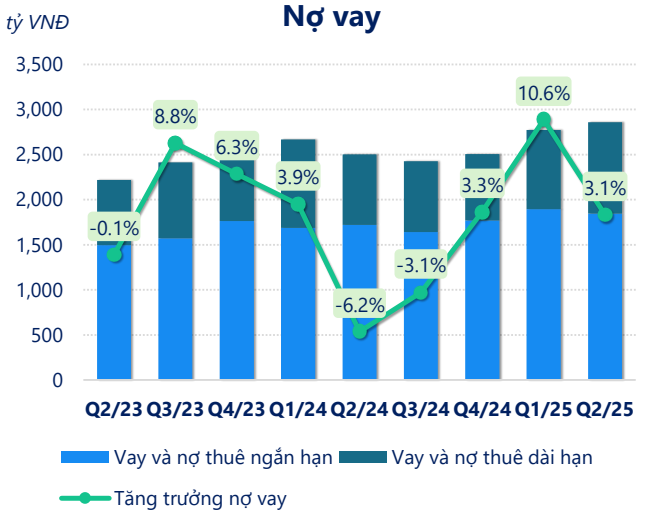
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



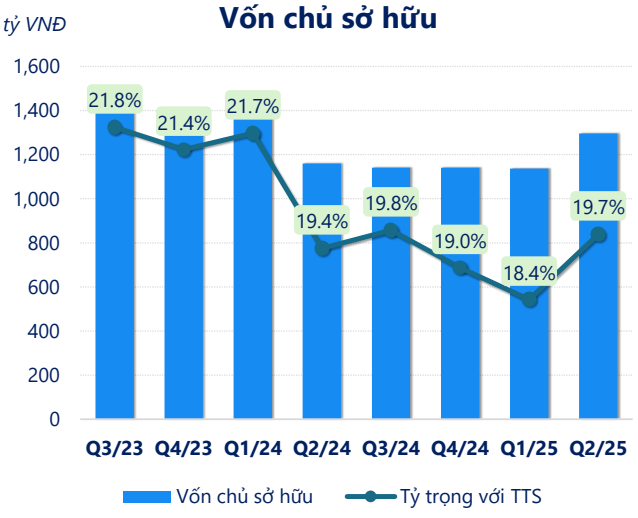
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



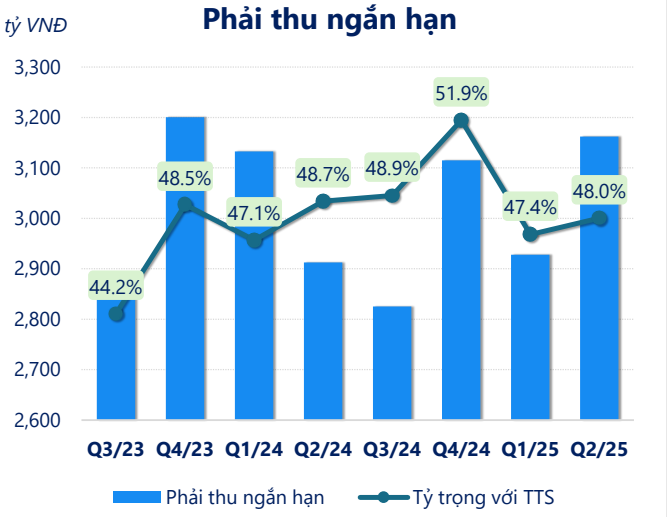
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



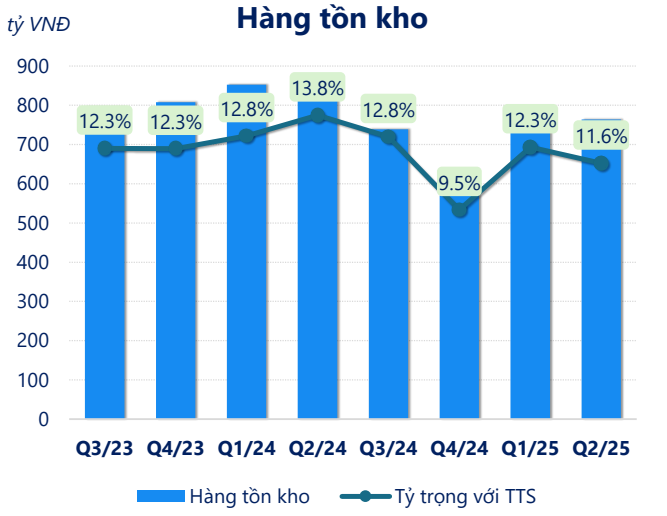
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



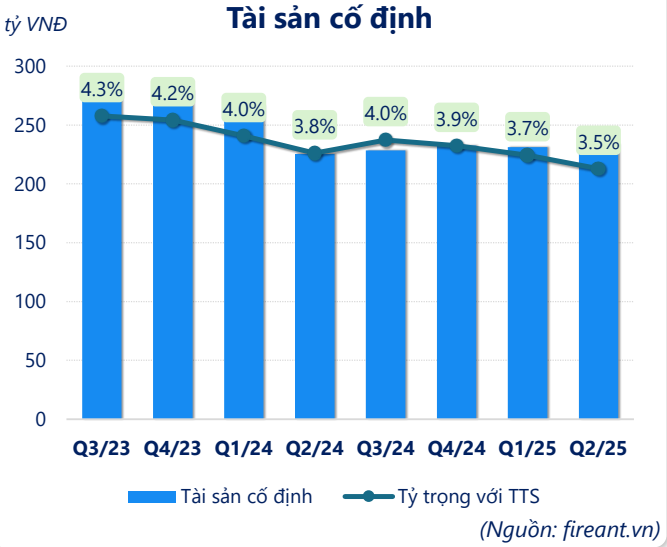
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



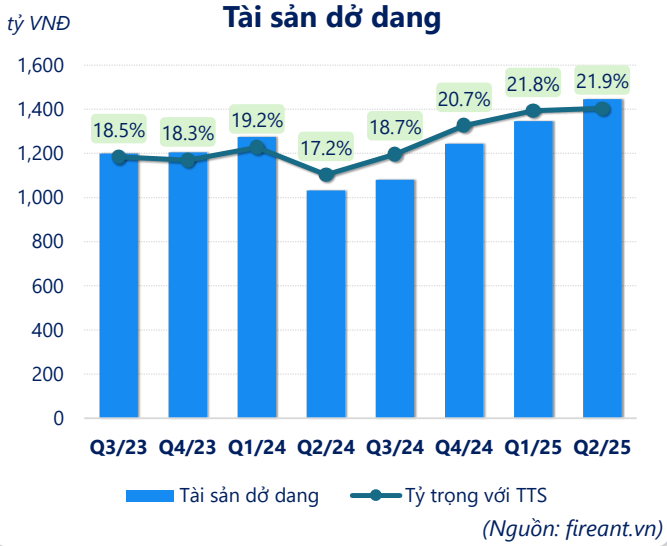
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



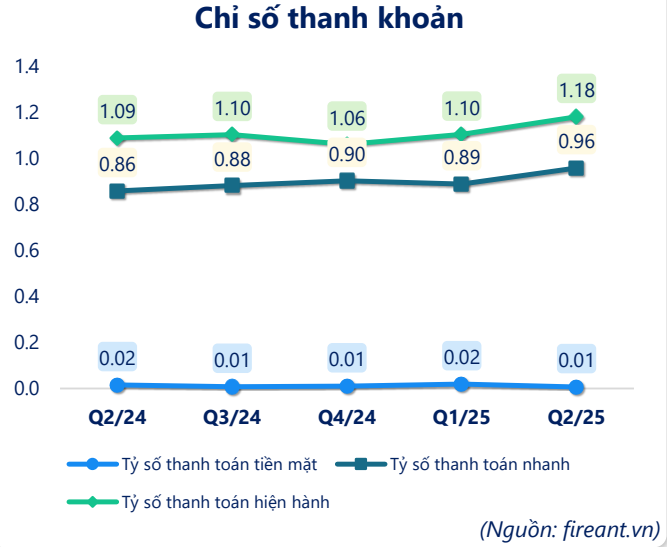
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



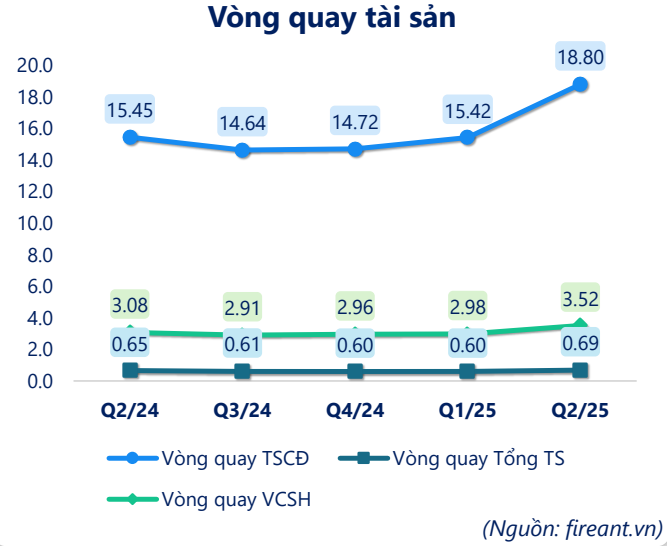
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**5,983**	**5,777**	**6,003**	**6,183**	**6,587**
Tài sản ngắn hạn	**3,901**	**3,701**	**3,829**	**3,902**	**4,051**
Tiền và tương đương tiền	55.3	27.0	36.6	67.9	22.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.3	49.8	67.9	88.6	62.5
Phải thu ngắn hạn	2,913	2,825	3,115	2,928	3,162
Hàng tồn kho	824	739	570	762	763
Tài sản ngắn hạn khác	65.5	59.7	39.3	54.8	40.6
Tài sản dài hạn	**2,083**	**2,076**	**2,175**	**2,281**	**2,536**
Phải thu dài hạn	201	144	68.6	68.1	179
Tài sản cố định	225	228	233	231	234
Bất động sản đầu tư	74.6	74.5	86.3	102	135
Tài sản dở dang	1,032	1,080	1,244	1,346	1,445
Đầu tư tài chính dài hạn	485	485	485	474	488
Tài sản dài hạn khác	2.75	3.14	3.26	3.12	3.42
Lợi thế thương mại	61.8	61.1	56.0	56.7	51.6
Nợ phải trả	**4,823**	**4,636**	**4,862**	**5,047**	**5,291**
Nợ ngắn hạn	**3,582**	**3,355**	**3,609**	**3,533**	**3,430**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,720	1,641	1,770	1,896	1,847
Phải trả người bán ngắn hạn	1,079	940	986	915	998
Nợ dài hạn	1,241	1,280	1,254	1,513	1,861
Vay và nợ thuê dài hạn	782	785	736	877	1,011
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,160**	**1,141**	**1,141**	**1,136**	**1,296**
Vốn chủ sở hữu	**1,160**	**1,141**	**1,141**	**1,136**	**1,296**
Vốn điều lệ	951	951	951	951	951
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)